

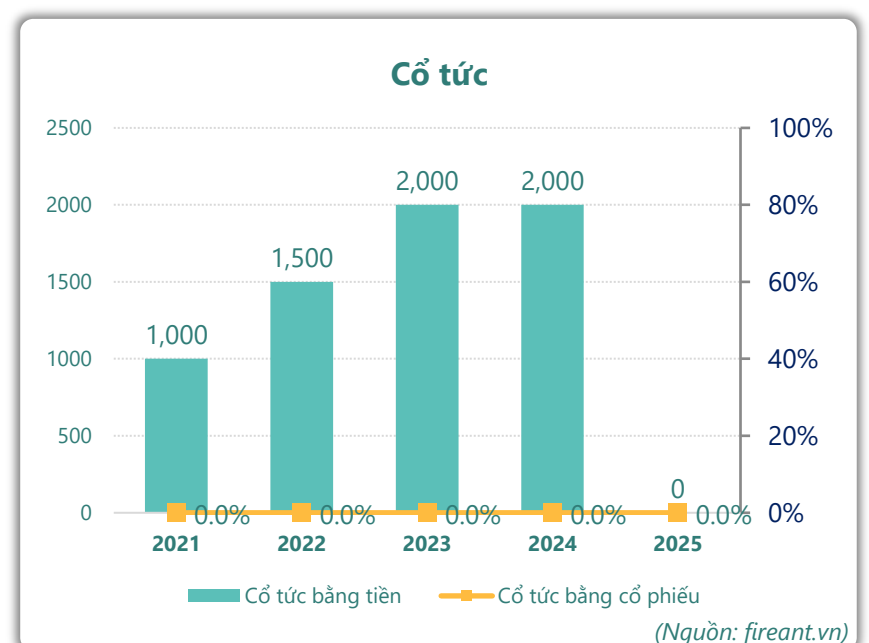
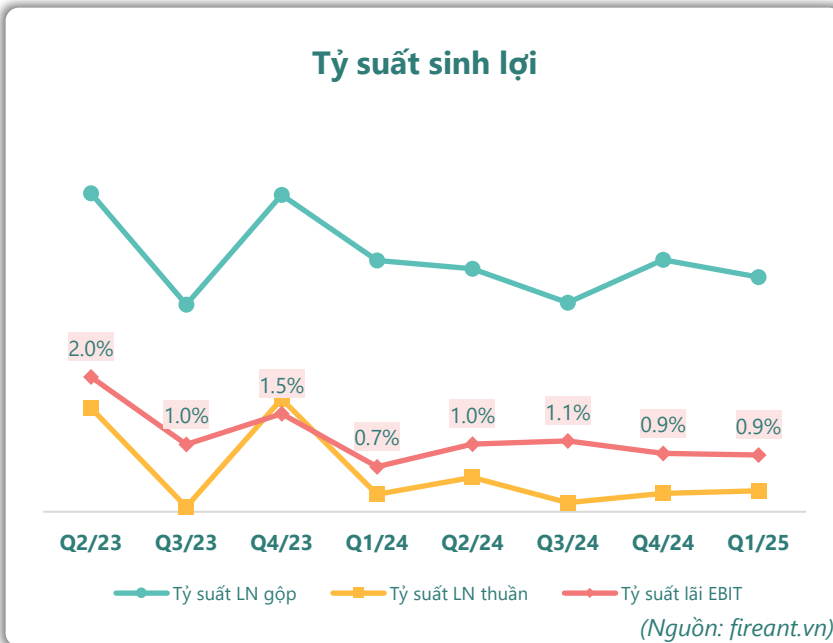
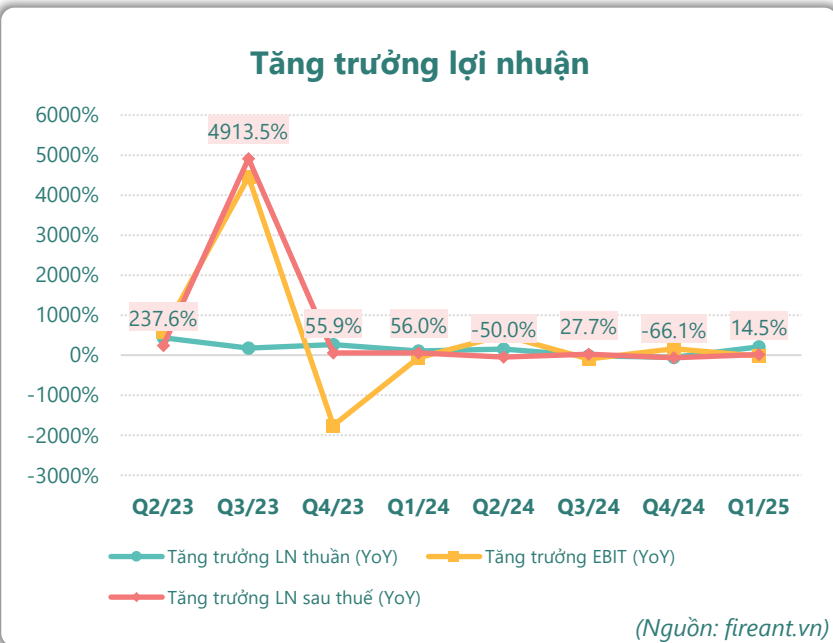
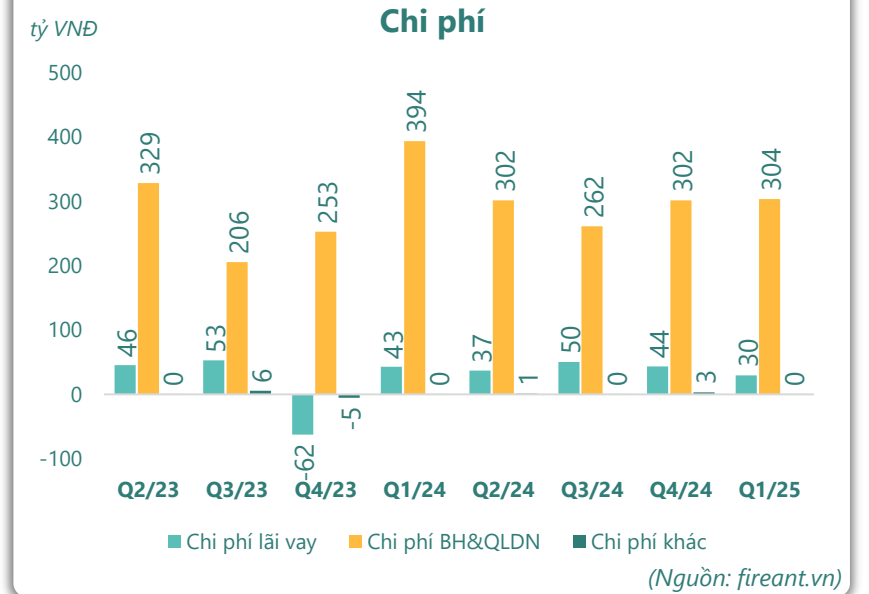
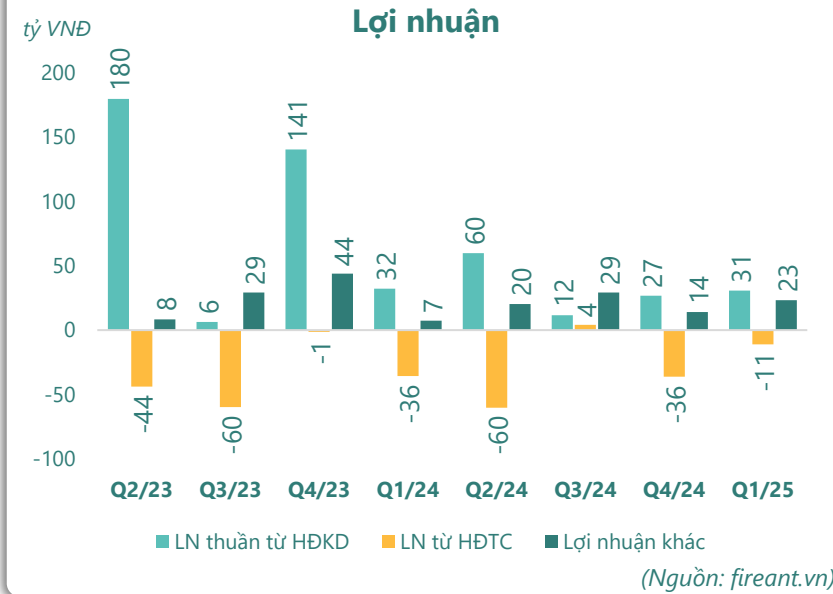
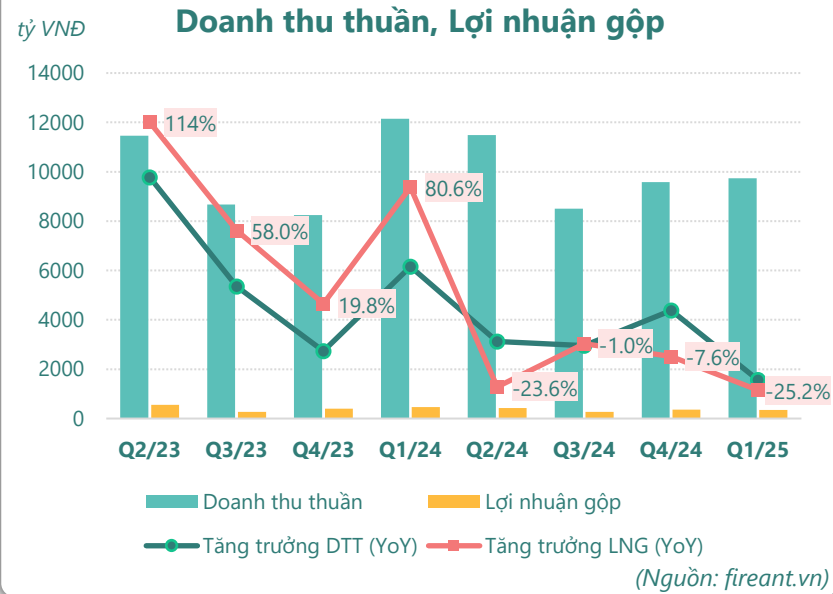
CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Cơ cấu cổ đông

Cổ đông	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67.4%
Vũ Hữu Long	32.2%
Nguyễn Minh Hải (Thành viên HĐQT)	0.1%
Đặng Thị Hải Hà (Trưởng ban kiểm soát)	0.1%
Đinh Công Nga (Thành viên HĐQT)	0.1%
Khác	0.1%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH



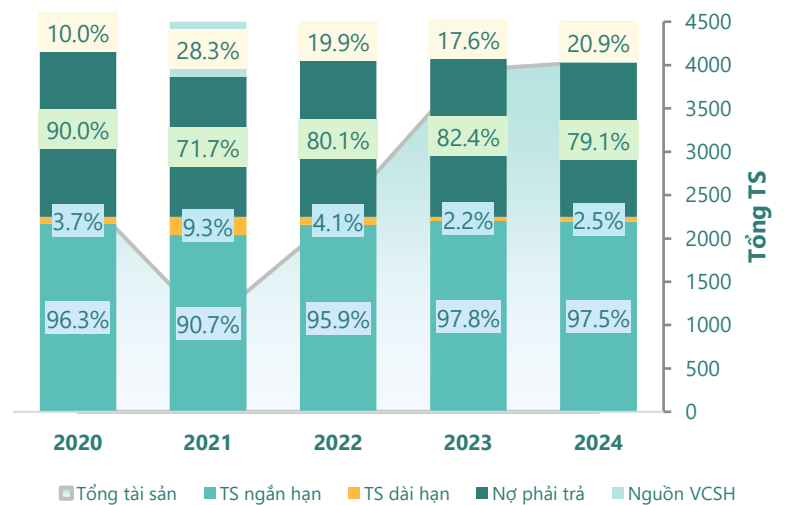


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

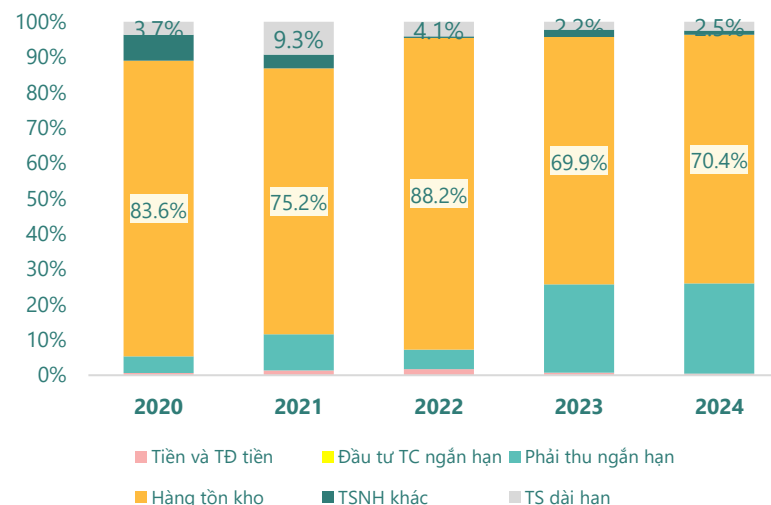
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

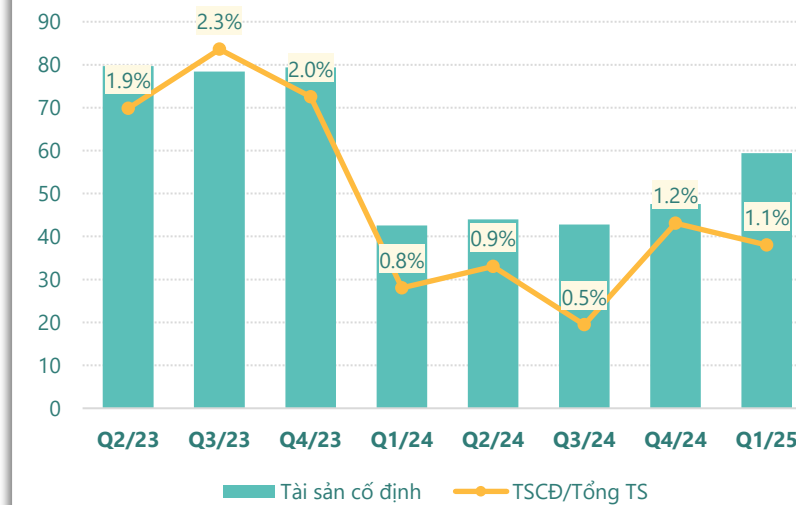
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

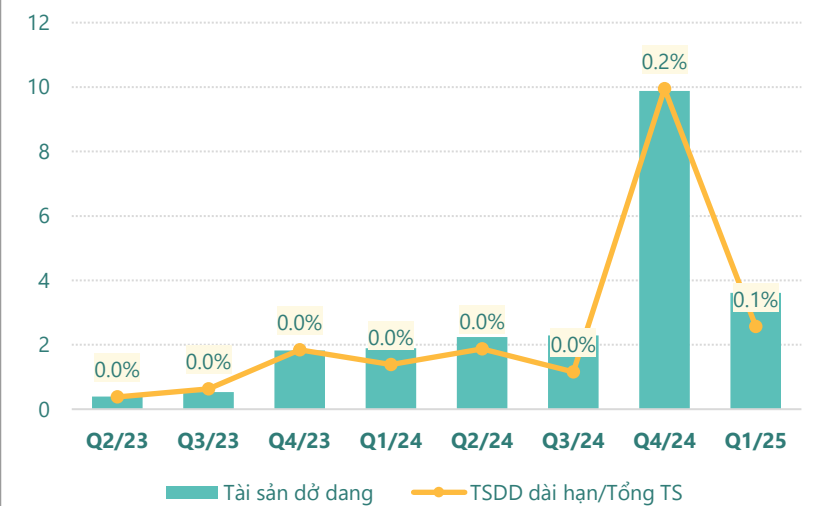
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

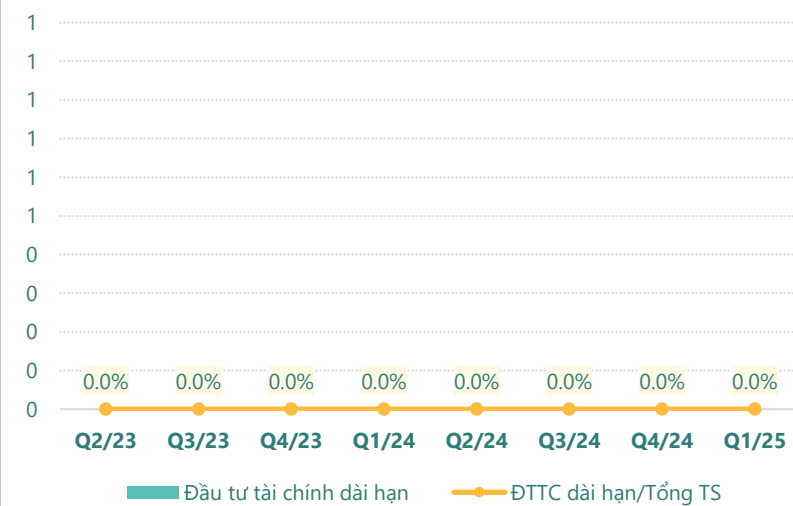
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

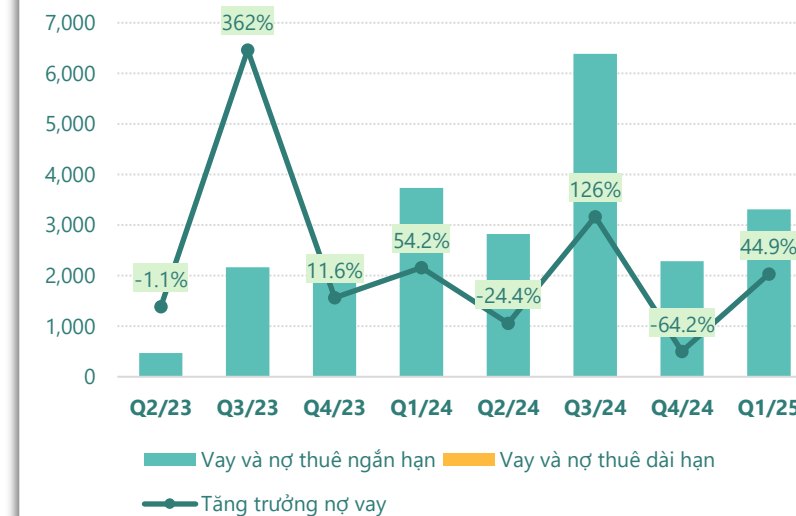
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

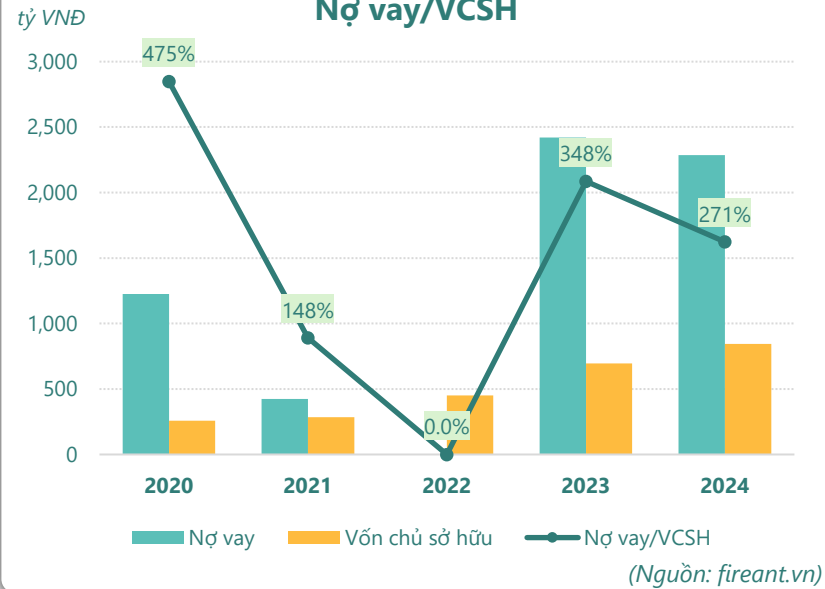


(Nguồn: fireant.vn)

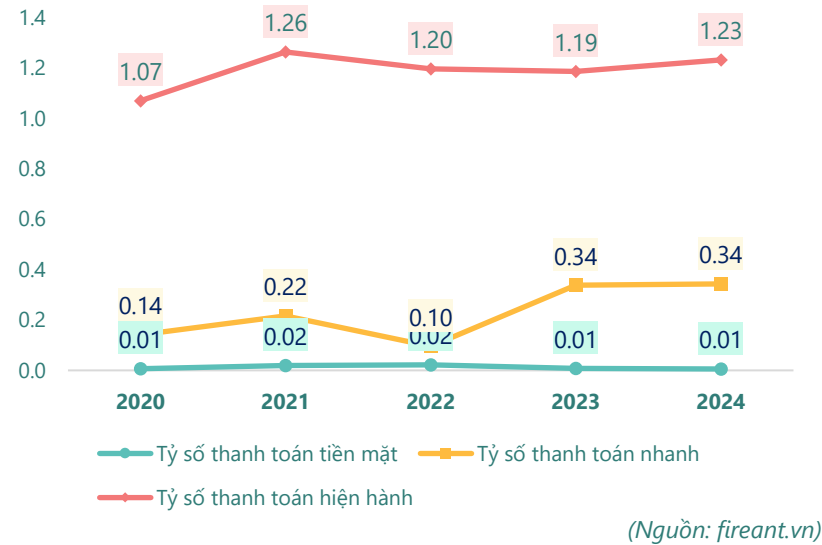


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

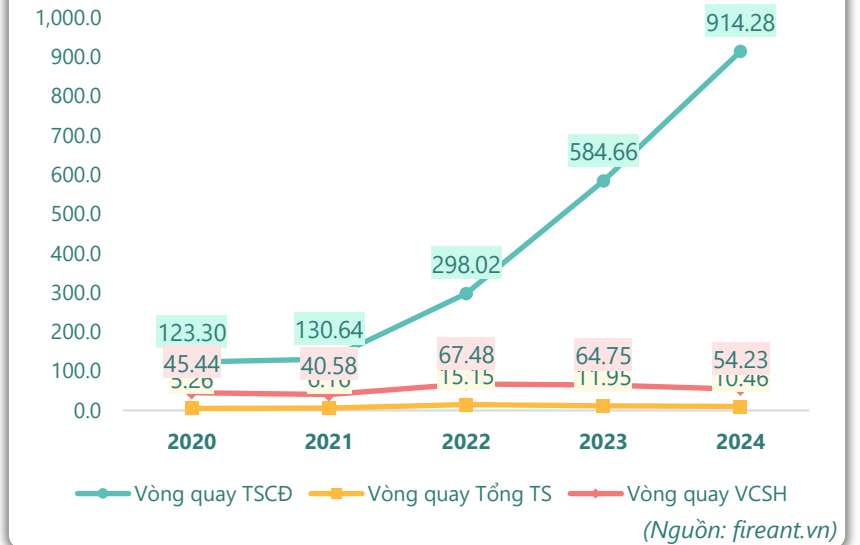
Nợ vay/VCSH



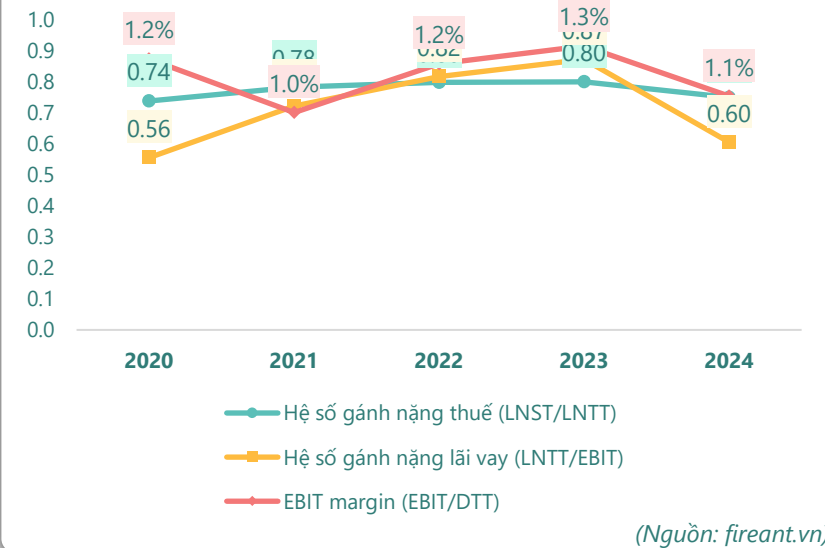
Chỉ số thanh khoản



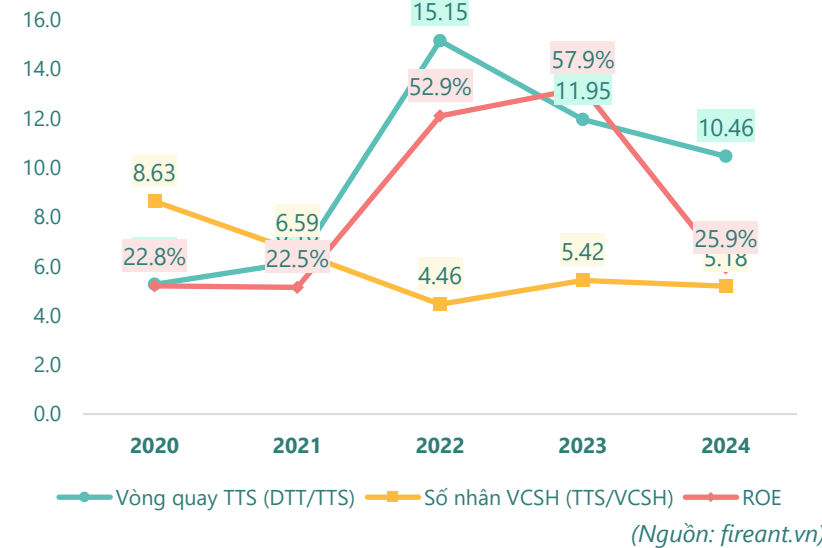
Vòng quay tài sản



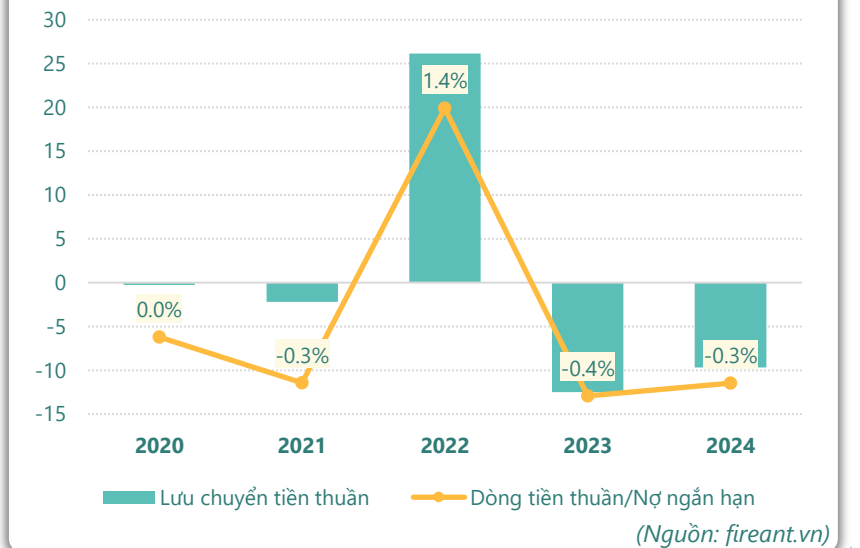
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9,734	12,151	-19.9%	41,776	37,113	12.6%
Giá vốn hàng bán	9,388	11,689	-19.7%	40,194	35,603	12.9%
Lợi nhuận gộp	346	462	-25.2%	1,582	1,510	4.7%
Doanh thu HĐTC	22.0	7.28	202%	80.2	10.0	699%
Chi phí TC	33.2	43.1	-23.0%	208	131	58.8%
Chi phí lãi vay	29.6	43.1	-31.2%	174	60.8	186%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	287	379	-24.4%	1,184	927	27.8%
Chi phí QLDN	17.2	15.6	10.1%	76.8	85.2	-9.9%
LN thuần từ HĐKD	30.6	32.2	-4.8%	194	377	-48.7%
Lợi nhuận khác	23.4	7.47	213%	72.8	37.2	95.5%
LN trước thuế	54.0	39.7	36.1%	266	415	-35.8%
Lợi nhuận sau thuế	40.3	27.7	45.6%	200	332	-39.8%
LNST của CĐ cty mẹ	40.3	27.7	45.6%	200	332	-39.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-264	-1,299	934	-3,575	4,111	-1,008
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.58	-0.07	-4.96	1.79	-13.6	-6.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	252	1,313	-937	3,561	-4,100	1,027
Tiền đầu kỳ	62.4	27.5	41.1	32.7	20.4	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	-10.9	13.6	-8.35	-12.4	-2.60	12.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-24.0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.5	41.1	32.7	20.4	17.8	29.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,626	4,043	39.2%
Tài sản ngắn hạn	5,513	3,941	39.9%
Tiền và tương đương tiền	29.9	17.8	68.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,892	1,031	83.4%
Hàng tồn kho	3,513	2,844	23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	78.8	48.3	63.1%
Tài sản dài hạn	113	101	11.5%
Phải thu dài hạn	7.60	0	
Tài sản cố định	59.4	47.5	24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.61	9.90	-63.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	42.2	43.7	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,741	3,198	48.3%
Nợ ngắn hạn	4,741	3,198	48.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,313	2,286	44.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,265	700	80.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	885	845	4.8%
Vốn chủ sở hữu	885	845	4.8%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

